

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

- Bản án số: **313/2018/DS-ST**;
- Ngày: 02/10/2018
- V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Tài**;
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Giang

2. Bà: Lê Thị Ngọc Ánh

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Đỗ Thanh Phong** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa:* ông **Phạm Minh Thanh**

Ngày 02 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 516/2017/TLST- DS ngày 08/12/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2018/QĐXXST-DS ngày 16/7/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 319/2018/QĐST-DS ngày 16/8/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 345/QĐST- DS ngày 05/9/2018 và Thông báo tiếp tục phiên tòa số 385/2018/TB-TA ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hồ Thị Kim A, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Đường L1, Khu phố M, Phường N, Tp. Y, Tiền Giang

2. Bị đơn: Huỳnh Văn B, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Trần Thị C, sinh năm 1960 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngô Thị D, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M2, xã N1, huyện X, Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, qua hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Hồ Thị Kim A trình bày:* Ngày 16/4/2015, chị có cho vợ, chồng ông B, bà C vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, hẹn đến tháng 7/2015 sẽ hoàn trả. Khi vay và nhận tiền, ông B và bà C có ký tên biên nhận nhận tiền có Trưởng ấp M1

chứng kiến và được UBND xã N1 thông qua. Khi vay, hai bên không có thỏa thuận lãi suất và trực tiếp nhận tiền là ông B và bà C chứ không phải đưa cho bà D rồi bà D đưa lại cho ông B, bà C. Đến hạn trả tiền, ông B và bà C không trả tiền và kéo dài đến nay nên chị yêu cầu ông B và bà C trả tiền vốn 80.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi đối với số tiền vốn vay 80.000.000 đồng do chậm trả theo mức lãi suất 0.8%/tháng, tính từ 01/8/2015 đến khi Tòa án xét xử xong, tạm tính là 18.560.000 đồng, tổng cộng 98.560.000 đồng, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, chị A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: chị A xin rút yêu cầu trả lãi đối với số tiền vay 80.000.000 đồng, chị A chỉ yêu cầu ông B và bà C trả tiền vốn 80.000.000 đồng và yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với ông B, bà C nói ông B bệnh tâm thần nhưng trước đây khi ký giấy nợ, nhận tiền thì sức khỏe ông B vẫn bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giám định tâm thần và không yêu cầu Tòa án tuyên bố anh B bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự.

Việc bà D cho rằng, số tiền vay 80.000.000 đồng do bà D vay của chị về đưa lại cho vợ chồng C, lúc đầu vay chỉ có 50.000.000 đồng tiền vốn, sau đó do vợ chồng C không tiền trả lãi nên tính thêm 30.000.000 đồng tiền lãi thành số tiền 80.000.000 đồng là không đúng. Đây là tiền chị trực tiếp cho vợ chồng ông B, bà C vay chứ không liên quan đến bà D. Trước đây bà D có nợ chị và đã được Tòa án giải quyết xong. Nay chị yêu cầu vợ chồng bà C trả nợ, không yêu cầu bà D. Chị không yêu cầu Tòa án làm rõ việc bà D trình bày là bà D và chị có thống nhất, khi vợ chồng bà C trả xong 80.000.000 đồng vốn, chị sẽ trả lại cho bà D 10.000.000 đồng, việc này giữa bà và chị sẽ tự giải quyết.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn Trần Thị C trình bày:* bà đồng ý vợ chồng bà lúc đầu có nhờ bà D vay dùm số tiền 50.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng. Bà A cho vợ chồng bà vay nhưng đưa tiền cho bà D về đưa lại cho vợ chồng bà. Ngày 16/4/2015, bà A làm sẵn giấy vay tiền đến và bắt vợ chồng bà C ký tên và số nợ cộng dồn vốn và lãi lên đến 80.000.000 đồng. Bà nghĩ vay thì phải trả lãi nên vợ chồng bà chấp nhận số nợ vay là 80.000.000 đồng nên vợ chồng bà có ký tên vào giấy nợ này, hứa đến tháng 7/2015 âm lịch sẽ trả đủ nhưng do ông B bệnh nặng nên lo điều trị bệnh cho ông vì vậy đến nay vợ chồng bà chưa trả được nợ cho bà A. Việc bà A khởi kiện, ông B cũng biết, bình thường ông có uống thuốc bệnh tâm thần do y tế xã N1 cấp phát nhưng do có lúc ông không làm chủ được bản thân nên la lối, quậy phá, lúc bình thường thì như người bình thường. Bà không yêu cầu Tòa án giám định tâm thần và không yêu cầu Tòa án tuyên bố anh B bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự.

Nay bà đồng ý vợ chồng bà còn nợ và đồng ý trả cho bà A số tiền 80.000.000 đồng nhưng bà xin được trả dần, cứ 03 tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ chứ không khả năng trả một lần.

** Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị D trình bày:* Ngày 29/9/2014, bà C có nhờ bà vay dùm số tiền 50.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Bà A đồng ý cho bà C vay nên bà có yêu cầu vợ chồng bà C viết giấy biên nhận vay 50.000.000 đồng và bà có đem giấy nợ lên đưa cho bà A. Bà A đưa tiền cho bà rồi bà về đưa lại cho vợ chồng bà C. Sau đó, bà A buộc vợ chồng bà C viết biên nhận mới là vay 80.000.000 đồng nhưng bà A không trả lại biên nhận cũ vay 50.000.000 đồng cho bà C. Trước đây bà A có khởi kiện yêu cầu bà trả cho bà A

269.625.000 đồng trong đó có 80.000.000 này và được Tòa án nhân dân huyện X giải quyết theo Bản án số 98/2016/DSST ngày 03/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện X nên bà yêu cầu bà A phải căn trừ vào số nợ trên.

Tại bản tự khai ngày 27/8/2018, bà D trình bày: số nợ 80.000.000 đồng là nợ giữa bà A với vợ chồng bà C, bà không còn liên quan đến số nợ này. Bà và bà A có thống nhất, khi vợ chồng bà C trả xong 80.000.000 đồng vốn, bà A sẽ trả lại cho bà 10.000.000 đồng, việc này giữa bà và bà A tự giải quyết.

**** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:***

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ kiện: đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Chị A cùng vợ chồng ông B, bà C có thỏa thuận hợp đồng vay tài sản với nhau, ông B, bà C đã nhận tiền vay nhưng không trả tiền như đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay trong hợp đồng vay tài sản nên chị A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà C trả số tiền đã vay và yêu cầu tính tiền lãi. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; do bị đơn hiện đang cư trú, sinh sống tại ấp M1, xã N1, huyện X nên Tòa án nhân dân huyện X có thẩm quyền giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Giao dịch dân sự đã được xác lập và thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, nay phát sinh tranh chấp nên được xem xét giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật dân sự năm 2005.

[2] Ông B được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa dân sự sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với ông B.

[3] Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà C trình bày: ông B có biểu hiện bị bệnh tâm thần (có cung cấp Sổ khám bệnh của ông B tại Bệnh viện tâm thần Tiền Giang), có lúc ông không làm chủ được bản thân nên la lối, quậy phá, lúc bình thường thì ông tỉnh táo như người bình thường. Hiện nay, ông B vẫn còn đang uống thuốc điều trị bệnh tâm thần do Trạm y tế xã N1 cấp phát. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có hướng dẫn, giải thích về việc các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật nhưng bà A và bà C không yêu cầu Tòa án tuyên bố ông B bị mất năng lực hành vi dân sự. Vì vậy, căn cứ hướng dẫn tại mục 6 Phần IV Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số

01/2017/GĐTANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị A, Hội đồng xét xử nhận thấy: tại phiên tòa, bà C thừa nhận: ban đầu bà và ông B có vay tiền của chị A số tiền 50.000.000 đồng, lãi 5%/tháng, do không tiền trả lãi nên chị A cộng dồn vốn và lãi thành số tiền 80.000.000 đồng. Ngày 16/4/2015, chị A lập "giấy cam kết nhận mượn tiền" với số tiền vay 80.000.000 đồng, vợ chồng bà C, ông B có ký tên vào "giấy cam kết nhận mượn tiền", ký trước sự chứng kiến của Trưởng ấp M1 và được UBND xã N1 đóng dấu xác nhận. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ vào tháng 7/2015 âm lịch, các bên không thỏa thuận lãi suất. Khi đến hạn trả nợ, ông B và bà C không trả nợ và kéo dài đến nay nhưng bà C không có chứng cứ chứng minh số tiền vay 80.000.000 đồng gồm số tiền vốn vay 50.000.000 đồng và tiền lãi cộng dồn nên bà C đồng ý vợ chồng bà có vay 80.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền 80.000.000 đồng này. Ông B vắng mặt không có ý kiến gì về số nợ này. Xét thấy, tại phiên tòa bà C thừa nhận bà và ông B có vay số tiền 80.000.000 đồng của chị A, có ký tên giấy nợ nêu trên và đồng ý trả số nợ 80.000.000 đồng này vào tháng 7/2015 âm lịch nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên ông, bà không trả và kéo dài đến nay là vi phạm thỏa thuận giữa các bên nên chị A khởi kiện để buộc vợ chồng ông B và bà C trả số tiền đã vay là có căn cứ pháp luật, nay bà C đồng ý vợ chồng bà trả cho chị A số nợ này nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, buộc ông B và bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho chị A số tiền đã vay là 80.000.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi: Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/01/2018, chị A yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0.8%/tháng đối với số tiền vay 80.000.000 đồng, tính từ ngày 01/8/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với số tiền 18.560.000 đồng. Tại phiên tòa, chị A tự nguyện xin rút lại yêu cầu tính lãi, chị không yêu cầu vợ chồng ông B và bà C phải trả lãi. Đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Về thời gian trả nợ: chị A yêu cầu ông B và bà C trả số tiền vay 80.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Bà C xin trả dần cứ 03 tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ vì hiện tại kinh tế gia đình bà gặp khó khăn, không khả năng trả một lần. Xét thấy, ông B và bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ mà hai bên đã thỏa thuận khi xác lập hợp đồng vay tài sản, cụ thể ông, bà phải trả vốn vào tháng 7/2015 âm lịch nhưng ông, bà không thực hiện được, hơn nữa số nợ này tính đến nay đã hơn 03 năm, nếu để kéo dài sẽ thiệt thời quyền, lợi ích hợp pháp của chị A do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị A, buộc ông B và bà C có nghĩa vụ trả số nợ trên làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

[7] Đối với số nợ bà Ngô Thị D trình bày: Trước đây bà vay tiền của bà A dùm cho bà C là 50.000.000 đồng và bà D có nợ tiền bà C nên khi bà D không trả được nợ cho bà A thì bà A khởi kiện và được Tòa án giải quyết theo Bản án số 98/2016/DSST ngày 03/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện X, theo bản án buộc bà D trả cho bà A 269.625.000 đồng trong đó có 80.000.000 này nên bà yêu cầu bà A phải căn trừ vào số nợ trên. Tại bản tự khai ngày 27/8/2018, bà D trình bày: số nợ 80.000.000 đồng là nợ giữa bà A với vợ chồng bà C, bà không còn liên quan đến số nợ

này. Bà và bà A có thống nhất, khi vợ chồng bà C trả xong 80.000.000 đồng vốn, bà A sẽ trả lại cho bà 10.000.000 đồng, việc này giữa bà và bà A tự giải quyết. Lời trình bày của bà D không được chị A thừa nhận, chị A cũng không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, phía bị đơn có đơn xin miễn án phí với lý do thuộc diện con, thân nhân của liệt sỹ, bà C có cung cấp Bằng Tổ quốc ghi công của Liệt sỹ Huỳnh Văn Chính, Huân chương kháng chiến hạng Ba của ông Huỳnh Văn Tư kèm theo xác nhận của UBND xã N1 xác nhận liệt sỹ Huỳnh Văn Tư là cha ruột và liệt sỹ Huỳnh Văn Chính là chú ruột của ông B, hiện nay vợ chồng ông B, bà C đang thờ cúng 02 liệt sỹ này, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông B và bà C.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 471, Điều 474 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị Kim A**

1. Ông Huỳnh Văn B và bà Trần Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Hồ Thị Kim A số tiền vay 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*), trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Đến hạn trả tiền, nếu ông B và bà C chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị Kim A yêu cầu ông Huỳnh Văn B và bà Trần Thị C trả số tiền lãi.

Các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông B và bà C;

Hoàn lại cho chị A số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 34602 ngày 03/11/2016 và số tiền 464.000 tạm ứng án phí theo biên lai thu số 36208 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt quyền kháng cáo Bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt tính từ ngày được Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết Bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Tài